

BÁO CÁO TÓM TẮT¹

KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2020 VÀ XU HƯỚNG PHỤC HỒI TRONG TRUNG HẠN 2021-2025

Phần 1: Kinh tế Việt Nam năm 2020: COVID-19 và những hệ quả

I. Kinh tế toàn cầu 2020 tương đối ảm đạm

- 1. Tăng trưởng giảm sâu do COVID19:** Tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2020 sụt giảm sâu nhất kể từ cuộc đại suy thoái 1929-1930, gấp 3 lần so với khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009. Thương mại và đầu tư giảm mạnh (13,5-30%), đặc biệt là ở các ngành có liên kết phức tạp trong chuỗi cung ứng. Các nền kinh tế lớn, ngoại trừ Trung Quốc, đều tăng trưởng âm. Suy thoái kinh tế toàn cầu khá rõ nét.
- 2. Các gói hỗ trợ, kích thích kinh tế được ban hành liên tiếp:** Các biện pháp “siêu nói lỏng” tiền tệ, các gói hỗ trợ kinh tế được thực hiện với quy mô chưa từng có tại nhiều quốc gia. Tuy nhiên, dư địa của các chính sách này dần thu hẹp khi đại dịch kéo dài và có thể để lại nhiều hệ lụy trong trung và dài hạn. Rủi ro nợ công và thâm hụt ngân sách tăng mạnh. Bên cạnh đó, Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung vẫn tiếp diễn; phi toàn cầu hóa có xu hướng gia tăng; địa chính trị thế giới diễn biến phức tạp khiến kinh tế càng trở nên khó khăn.
- 3. COVID-19 cũng thúc đẩy xu hướng dịch chuyển chuỗi diễn ra nhanh hơn.** COVID-19 khiến nhiều quốc gia và doanh nghiệp nhận thức rõ hơn về sự phụ thuộc quá lớn vào Trung Quốc. Kết hợp với tác động của chiến tranh thương

¹ Báo cáo được thực hiện trong khuôn khổ hỗ trợ của Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) cho Trung tâm thông tin và dự báo KTXH Quốc gia (NCIF), từ tháng 7 đến tháng 12/2020. NCIF xin chân thành cảm ơn nhóm tư vấn do PGS.TS.Nguyễn Văn Phúc-chuyên gia kinh tế và các đồng nghiệp (TS.Nguyễn Thị Thanh Tân, ThS.Nguyễn Thị Hồng, Ths.Lê Huyền Trang-Đại học Ngoại thương, TS.Đoàn Hải Yến-chuyên gia kinh tế đã cung cấp đầu vào cho Báo cáo này. NCIF cũng gửi lời cảm ơn chân thành tới UNDP, đặc biệt ông Nguyễn Tiến Phong, TS.Johnathan Pincus về các góp ý chuyên môn trong suốt quá trình xây dựng và hoàn thiện báo cáo. Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về: TS.Trần Toàn Thắng, Trung tâm Thông tin và dự báo Kinh tế xã hội quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, email trantoanthang@mpi.gov.vn; điện thoại 0898981172.

mại, CMCN4.0, xu hướng dịch chuyển vốn khỏi Trung Quốc rõ nét hơn. Dịch chuyển chuỗi diễn ra theo 3 hướng: (1) dịch chuyển sản xuất về nước; (2) đưa hoạt động sản xuất sang các nước láng giềng trong khu vực; (3) tiếp tục toàn cầu hóa sản xuất nhưng chuyển hoạt động sản xuất sang các nước khác ngoài Trung Quốc (như ASEAN). Dù vậy, nhiều phân tích cho thấy, dịch chuyển chuỗi khỏi Trung Quốc không thể diễn ra nhanh do lợi thế về quy mô và liên kết giữa các doanh nghiệp ở Trung Quốc. Đặc biệt, RCEP đang tạo thêm lợi thế cho sản xuất tại Trung Quốc.

4. ***Cũng do cú sốc COVID-19, thương mại điện tử và số hóa tăng nhanh.*** Nhiều loại hình, ngành nghề phát triển nhanh, đặc biệt những ngành nghề liên quan đến thương mại điện tử và các lĩnh vực liên quan đến số hóa.

II. Kinh tế trong nước bị ảnh hưởng đáng kể bởi COVID-19 nhưng khả năng chống chịu tốt hơn nhiều quốc gia

5. ***Kinh tế Việt Nam 2020 chịu cú sốc mạnh từ hai phía cung và cầu.*** Tăng trưởng GDP năm 2020 giảm còn 2,91%² so với con số 6,5-7% được dự báo trước COVID-19. Mục tiêu tăng trưởng giai đoạn 2016-2020 không hoàn thành³. Dù vậy, Việt Nam vẫn được đánh giá là nền kinh tế có sức chống chịu tốt⁴ nhờ đạt được sự cân bằng giữa việc duy trì các hoạt động kinh tế và kiểm soát dịch bệnh. Tăng trưởng dương trong khi hầu hết các chỉ số kinh tế, tài chính vĩ mô được kiểm soát khá tốt.
6. ***Nhiều ngành bị tác động tiêu cực và nông nghiệp trở thành cứu cánh.*** Khu vực dịch vụ chịu ảnh hưởng nặng nề nhất, tốc độ tăng trưởng giảm sâu⁵ còn 2,34%. Du lịch (với các dịch vụ đi kèm như dịch vụ lưu trú và ăn uống) và vận tải, kho bãi (đặc biệt là ngành hàng không) là các ngành bị ảnh hưởng nghiêm trọng nhất do các biện pháp hạn chế đi lại, hạn chế tiếp xúc và phong tỏa đường biên tại nhiều quốc gia. CN-XD tăng trưởng thấp nhất trong 10 năm. Nhóm

² Trong đó, tăng trưởng ngành CNXD và DV giảm sâu, tương ứng từ 8,9% năm 2019 xuống 3,98% và từ 7,3% xuống 2,34%.

³ Tăng trưởng GDP thực tế giai đoạn này chỉ đạt 5,99% (so với mục tiêu 6,5-7%).

⁴ Mức độ sụt giảm tăng trưởng năm 2020 của Việt Nam là 4,11 điểm % so với năm 2019, so với mức sụt giảm 7,3 điểm % của thế giới, mức giảm 6 điểm % của Nhật Bản, 9,3 điểm % của Thái Lan; 14,3 điểm % của Philipine.

⁵ Giảm tới 4,96 điểm %, từ 7,3% trong cùng kì năm 2019.

chế biến, chế tạo giảm mạnh do đứt gãy chuỗi cung ứng và suy giảm của cầu thị trường⁶. Các ngành bị ảnh hưởng tiêu cực là dệt may, da giày, chế biến gỗ, sản xuất xe có động cơ⁷. Trong khi đó, nông nghiệp vẫn đạt tăng trưởng khá (đạt 2,68%), thậm chí cao hơn năm 2019 (2,01%), giữ vai trò “tám nệm”, hỗ trợ duy trì tăng trưởng (đóng góp khoảng 13,5% trong tăng trưởng năm 2020 so với 5-6% trong giai đoạn 2015-2019). Một số ngành khác vững vàng trước dịch bệnh, duy trì được tăng trưởng khá như hóa chất, dược phẩm, điện tử, máy tính và sản phẩm quang học. Bên cạnh đó, thương mại điện tử, dịch vụ số và một số ngành, lĩnh vực có liên quan cho thấy tiềm năng phát triển trong bối cảnh hạn chế tiếp xúc.

7. ***Từ phía cầu, tăng trưởng kinh tế được giữ bởi đầu tư công, xuất khẩu và tiêu dùng nội địa.*** Chính phủ đã đẩy mạnh đầu tư công để cân bằng lại nguồn lực bị ảnh hưởng bởi COVID-19. Tính toán cho thấy việc thúc đẩy đầu tư công năm 2020 có thể hỗ trợ GDP tăng thêm 0,45% so với kịch bản cơ sở⁸. Đầu tư tư nhân, gắn liền với hoạt động của các doanh nghiệp, giảm thấp đáng kể⁹. FDI vào Việt Nam cũng giảm song chậm hơn so với mức chung toàn cầu và khu vực. Có sự dịch chuyển vốn FDI trong các ngành, đặc biệt là từ các ngành chế biến, chế tạo sang các ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt. Trong bối cảnh Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung vẫn tiếp diễn, COVID-19 là chất xúc tác thúc đẩy quá trình dịch chuyển vốn FDI vào Việt Nam diễn ra nhanh hơn. Việc tăng nhanh năng lực sản xuất và xuất khẩu sang Mỹ của một số mặt hàng một

⁶ Kết quả khảo sát của Tổng cục Thống kê (tháng 9/2020) về tác động COVID-19 đến hoạt động của doanh nghiệp cho thấy, gần 30% doanh nghiệp bị thiếu nguyên liệu đầu vào, với mức trung bình khoảng 50,5% nhu cầu. Khảo sát vòng 2 (tháng 9,10/2020) của WB cũng phản ánh tình trạng tương tự, gần 40% doanh nghiệp gặp khó khăn do giảm nguồn cung nguyên vật liệu dù thời điểm tháng 9,10/2020, các hoạt động kinh tế đã bớt khó khăn hơn, các dấu hiệu phục hồi tốt hơn thời điểm quý II/2020. Ở phía đầu ra, dịch bệnh khiến cầu thị trường giảm, bao gồm giảm đơn hàng mới và hủy đơn hàng đã ký. Trong đó, thị trường tiêu thụ trong nước của khoảng 64,3% doanh nghiệp bị thu hẹp; 48,2% doanh nghiệp xuất khẩu gặp khó khăn; 51% doanh nghiệp bị giảm lượng đơn hàng mới, 3% doanh nghiệp bị hủy đơn hàng đã đặt.

⁷ Dệt may chịu tác động mạnh từ chuỗi cung ứng (giai đoạn quý 1) và cầu giảm từ các quý II, III. Xuất khẩu dệt may giảm sút nghiêm trọng (ngoại trừ các sản phẩm bảo hộ y tế). Nhập khẩu các đầu vào như bông, xơ sợi, vải và nguyên phụ liệu giảm từ 11,4-20,2%; thiếu đơn hàng dài hạn, khoảng 88,7% doanh nghiệp dệt may chịu tác động tiêu cực, tỷ lệ ngừng hoạt động, chờ giải thể cao hơn trung bình. Ngành da giày, khoảng 89,0% doanh nghiệp bị ảnh hưởng tiêu cực, 53,9% doanh nghiệp có đầu vào giảm; 54,7% gặp khó khăn về tiêu thụ trong nước và khoảng 85,1% doanh nghiệp xuất khẩu giảm do sụt giảm đơn hàng và khó khăn trong lưu thông.

⁸ Tính toán của NCIIF, mức tăng đầu tư công 7% - tương đương mức của năm 2019 được lấy làm giả định của kịch bản cơ sở.

⁹ Đầu tư tư nhân chỉ tăng 3,1% so với cùng kỳ năm 2019, so với mức tăng 17,3 năm 2019, 18,5% năm 2018 và 16,5% năm 2017. Số doanh nghiệp ở trạng thái không thể mở rộng đầu tư tăng cao.

phần cho thấy xu hướng này.

8. ***Tiêu dùng nội địa tăng thấp¹⁰ nhưng vẫn là yếu tố hỗ trợ tăng trưởng kinh tế do thói quen tiết kiệm và cơ cấu tiêu dùng của người Việt Nam.*** Người tiêu dùng Việt Nam có tích lũy và chủ động tài chính cá nhân trước các cú sốc kinh tế trong ngắn hạn do tâm lý tiết kiệm. Cơ cấu tiêu dùng theo hướng tập trung vào hàng hóa nhiều hơn dịch vụ, vì vậy tác động tiêu cực do giãn cách xã hội giảm bớt. Phương thức mua sắm trực tuyến đã phát triển mạnh mẽ, bổ sung cho phương thức tiêu dùng truyền thống.
9. ***Xuất khẩu duy trì tăng trưởng dương¹¹ trong bối cảnh cạnh tranh thương mại toàn cầu giảm tới 13,5-30%.*** EVFTA; phục hồi của kinh tế Trung Quốc và ảnh hưởng của Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung là các yếu tố hỗ trợ tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam¹². Thặng dư thương mại đạt mức kỉ lục, giúp giảm thiểu tác động của việc giảm kiều hối, FDI và thu nhập bằng ngoại tệ từ du khách nước ngoài¹³, hỗ trợ tích cực cho ổn định vĩ mô. Dù vậy, xuất siêu cao chủ yếu do nhập khẩu tăng chậm, một lần nữa cho thấy sản xuất trong nước bị ảnh hưởng đáng kể. Ngược với các tháng đầu năm, kể từ quý II khu vực FDI vẫn tiếp tục đóng góp chủ yếu trong xuất khẩu và thặng dư thương mại mặc dù gặp nhiều khó khăn.
10. ***Kinh tế vĩ mô ổn định dù thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng.*** Lạm phát năm 2020 ở mức thấp 3,23%, dù lương thực, thực phẩm tăng cao ở một số thời điểm. Lạm phát cao hơn tăng trưởng kinh tế nhưng các chỉ số tài chính vĩ mô vẫn khá ổn định và trong tầm kiểm soát, do đó không cho thấy tác động tiêu cực của các biện pháp nới lỏng tài chính, tiền tệ. Tỷ giá USD/VND ổn định; chi NSNN trong dự toán, thu NSNN dù bị ảnh hưởng nhưng tăng nhanh trong thời gian cuối năm cùng với sự phục hồi tăng trưởng.

¹⁰Tiêu dùng tăng thấp bởi tác động của đại dịch COVID-19 trên 2 kênh chính: (1) các biện pháp hạn chế đi lại, cách ly xã hội thực hiện trong 4/2020 và tháng 7/2020 khiến người tiêu dùng có ít cơ hội tiêu dùng. Tuy nhiên, tác động này không mạnh do thời gian cách ly ngắn trong đợt 1 và cách ly cục bộ theo địa phương ở đợt dịch thứ 2. (2) Người tiêu dùng buộc phải cắt giảm chi tiêu vì thất nghiệp hoặc thu nhập giảm. Tác động tiêu cực này được xem là mạnh nhất và sẽ còn kéo dài.

¹¹ Năm 2020, xuất khẩu tăng 6,5%, so với mức tăng 7,6% trong 2019.

¹² Xuất khẩu cao ở thị trường Mỹ và Trung Quốc. Tuy nhiên, việc tăng mạnh và liên tục kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Mỹ cũng đi kèm với những rủi ro, đặc biệt là khi Bộ Tài chính Mỹ đưa Việt Nam vào danh sách “các quốc gia thao túng tiền tệ” (ngày 16/12/2020).

¹³ Kiều hối và thu ngoại tệ từ du lịch giảm 7,8%; FDI giảm 2%.

11. **Khu vực doanh nghiệp bị ảnh hưởng đáng kể do tác động từ cả bên trong lẫn bên ngoài.** Hai đợt khảo sát diện rộng với trên 130 nghìn doanh nghiệp của GSO (tháng 4 và tháng 9/2020) đều cho thấy có tới trên 83% số doanh nghiệp khẳng định bị ảnh hưởng tiêu cực. Lao động và doanh thu của hầu hết các ngành đều giảm từ 8-15%. Doanh nghiệp gặp khó khăn cả đầu vào và thị trường tiêu thụ, trong khi vẫn tiếp tục đối mặt với khó khăn trong tiếp cận nguồn lực tài chính. Doanh nghiệp ngoài nhà nước có tỷ lệ đang hoạt động thấp nhất và giảm doanh thu cao nhất.
12. **Dù vậy, chỉ có số ít doanh nghiệp nhận được gói hỗ trợ của Chính phủ.** 82% doanh nghiệp được khảo sát không nhận được hỗ trợ. Doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp ngoài nhà nước có tỷ lệ nhận được hỗ trợ thấp hơn các loại hình doanh nghiệp còn lại. Ba lý do chính là: (i) không đáp ứng được các yêu cầu, (ii) không biết về chính sách và (iii) quy trình, thủ tục tiếp cận khó khăn.
13. **Chính phủ đã thực hiện nhiều biện pháp tài khóa, tiền tệ hỗ trợ nền kinh tế¹⁴ nhưng hiệu quả khá hạn chế.** Các phản ứng chính sách ứng phó được xem là phù hợp với năng lực tài khóa, điều hành chính sách tiền tệ và khả năng duy trì ổn định vĩ mô. Việt Nam có dư địa tài khóa để thực hiện các biện pháp ứng phó với COVID-19 do đó không tạo ra nhu cầu lớn trong vay nợ trên thị trường trong nước hay nước ngoài. Điều này có sự khác biệt với những diễn biến ở hầu hết các quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên, hiệu quả của các biện pháp hỗ trợ khá hạn chế. Các chính sách tiền tệ giúp mặt bằng lãi suất giảm mạnh nhưng chủ yếu hỗ trợ cho khách hàng vay cũ; ít tạo ra sức cầu mới. Đồng thời, hiệu quả của các công cụ điều hành đã chạm ngưỡng (lãi suất liên ngân hàng hiện đã ở mức rất thấp). Các biện pháp tài khóa quy mô nhỏ, hiệu quả chưa rõ ràng, khó khăn trong giải ngân và thực hiện. Quy mô các biện pháp tài

¹⁴ Các biện pháp tài khóa gồm (i) Gói hỗ trợ tín dụng 250 nghìn tỷ đồng; (ii) Các biện pháp miễn, giảm, giãn, hoãn thuế cho doanh nghiệp; (iii) Gói hỗ trợ an sinh xã hội 62 nghìn tỷ đồng (gần 1% GDP) cho người lao động và hộ gia đình bị ảnh hưởng; (iv) thúc đẩy giải ngân 100% vốn đầu tư công trị giá 686 nghìn tỷ đồng, tương đương gần 9% GDP (trong đó 225 nghìn tỷ đồng được chuyển từ các năm trước). Các biện pháp tiền tệ gồm (i) hạ lãi suất; (ii) cơ cấu lại thời hạn cho vay, giảm/miễn lãi, miễn lãi cho vay; (iii) phân luồng tín dụng cho 5 thành phần kinh tế ưu tiên và đẩy nhanh cho vay tiêu dùng đáp ứng nhu cầu chính đáng của cá nhân, hộ gia đình và (iv) các doanh nghiệp bị ảnh hưởng được vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam (VSPB) không tính lãi để trả lương cho người lao động tạm thời ngừng việc. Tổng giá trị khoản vay theo kế hoạch là 16,2 nghìn tỷ đồng (khoảng 0,2% GDP).

khóa của Việt Nam được đánh giá là nhỏ hơn rất nhiều so với các nước khác (ADB ước tính các biện pháp chính sách của khu vực châu Á Thái Bình Dương trung bình đạt 15% GDP, trong khi con số tương ứng của Việt Nam là khoảng 1% GDP).

Phần 2. Kinh tế Việt Nam trong 2021 và trung hạn 2021-2025

I. Những động lực chính

14. ***Thành công trong việc ngăn chặn sự lây lan của COVID-19 và việc giữ được ổn định kinh tế vĩ mô là yếu tố nền tảng cho quá trình phục hồi kinh tế.*** Ở thời điểm khó khăn - năm 2020 - kinh tế Việt Nam đã cho thấy sức bật và vị thế tương đối tốt để thoát khỏi “bẫy kinh tế” của khủng hoảng COVID-19. Kết quả này là nhờ cộng hưởng của thành công trong kiểm soát dịch bệnh và những thành tựu, động lực tăng trưởng kinh tế được tích lũy từ trước đó. Năm 2021, với nền tảng đã có kết hợp với việc tiếp tục cải cách nhằm cải thiện MTKD, hỗ trợ doanh nghiệp thoát khỏi khó khăn; tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị toàn cầu; tiếp tục thực thi các FTA thế hệ mới và sự thúc đẩy tái cơ cấu về tổ chức và công nghệ, chuyển đổi số, chuyển đổi mô hình hướng tới tăng trưởng nhanh, bền vững trong hoạt động của doanh nghiệp, kinh tế Việt Nam có cơ hội tăng trưởng trở nhanh lại.
15. ***Sự phục hồi tăng trưởng của các thị trường đối tác lớn có thể hỗ trợ gia tăng xuất khẩu của Việt Nam năm 2021.*** Dự báo của hầu hết các tổ chức quốc tế cho thấy, kinh tế thế giới và các nước có thể đạt tăng trưởng cao trong năm 2021, đặc biệt là các quốc gia đối tác thương mại, đầu tư lớn của Việt Nam, như Mỹ, EU, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và các đối tác khác. Trong bối cảnh đó, EVFTA cùng với CPTPP và RCEP được cho là nhân tố tích cực, hỗ trợ kinh tế Việt Nam phục hồi tốt hơn trong năm 2021¹⁵ và 2021-2025. Xuất khẩu sang Mỹ và Trung Quốc có thể tiếp tục duy trì trong bối cảnh căng thẳng

¹⁵ EVFTA đã tác động khá tích cực đối với xuất khẩu của Việt Nam kể từ khi chính thức có hiệu lực.

thương mại Mỹ - Trung chưa có dấu hiệu cải thiện (ngay cả khi tăng trưởng kinh tế Trung Quốc ở mức thấp, kinh tế Mỹ giảm sâu, xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường này vẫn tăng trưởng mạnh). Với triển vọng tốt hơn trong năm 2021 ở cả hai thị trường lớn, xuất khẩu của Việt Nam càng có cơ sở kì vọng tăng tốc. Dù vậy, xuất khẩu sang Mỹ đang đối mặt với rủi ro lớn khi Mỹ đưa Việt Nam vào danh sách “quốc gia thao túng tiền tệ”.

16. ***Việt Nam đang cho thấy “sức hấp dẫn” đáng kể đối với các nhà đầu tư quốc tế*** dựa trên khả năng chống chịu của nền kinh tế trong đại dịch, triển vọng phục hồi sau đại dịch và các cơ hội từ các FTA. Việt Nam cũng có khả năng được hưởng lợi từ sự dịch chuyển các chuỗi cung ứng sang những quốc gia có chi phí thấp hơn. Thực tế cho thấy mặc dù vốn FDI đăng ký năm 2020 giảm khoảng 15% nhưng vốn thực hiện giảm rất nhẹ (2%). Có thể kì vọng khi đại dịch được kiểm soát, trạng thái bình thường mới được nhiều quốc gia áp dụng, FDI vào Việt Nam sẽ tiếp tục tăng, tạo cơ sở vững chắc hơn cho khả năng phục hồi tăng trưởng năm 2021 và những năm tiếp theo.
17. ***Trong nội tại nền kinh tế, tiêu dùng nội địa và đầu tư công vẫn sẽ đóng vai trò quan trọng trong phục hồi tăng trưởng kinh tế năm 2021.*** Tiêu dùng nội địa, đóng góp khoảng 68-70% trong GDP, có khả năng phục hồi nhờ yếu tố tâm lý thị trường và thu nhập được cải thiện. Đầu tư công nhiều khả năng tiếp tục được thúc đẩy bởi các dự án lớn bắt đầu triển khai từ năm 2020, cùng với nỗ lực của Chính phủ, bộ, ngành và địa phương hướng tới mục tiêu nâng cao hiệu quả đầu tư, tạo sự lan tỏa đối với các thành phần, lĩnh vực khác trong xã hội. Bên cạnh đó, khu vực tư nhân và FDI có cơ hội phục hồi sản xuất kinh doanh nhờ sự hồi phục cả phía cung, phía cầu.
18. ***Khu vực CN-DV có thể đạt mức tăng trưởng cao hơn trong năm tới (từ mức thấp của năm 2020) nhờ sự phục hồi của thị trường tiêu thụ và các nguồn cung ứng.*** Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, bán buôn, bán lẻ và vận tải, kho bãi được kì vọng phục hồi mạnh, trở lại vai trò dẫn dắt, động lực cho tăng trưởng kinh tế năm 2021. Khu vực nông nghiệp được dự báo tiếp tục tăng trưởng ổn định.

19. **Các kịch bản dự báo tăng trưởng năm 2021 tập trung vào năm vấn đề cốt lõi:** (i) Các giả định về diễn biến dịch COVID-19 trong và ngoài nước; (ii) Khả năng gia tăng xuất khẩu và đầu tư FDI; (iii) Các điều kiện giúp đầu tư tư nhân và doanh nghiệp phục hồi (bao gồm các chính sách hỗ trợ, chính sách tài khóa, tiền tệ, sự phục hồi của các thị trường, các đơn hàng xuất khẩu); (iv) Giải ngân vốn đầu tư công; (v) Triển vọng phục hồi các ngành, lĩnh vực.
20. **Hầu hết các tổ chức quốc tế đều đánh giá cao triển vọng tăng trưởng của kinh tế Việt Nam năm 2021.** Các dấu hiệu phục hồi tích cực bao gồm: (i) Nhiều chỉ số tài chính, kinh tế có dấu hiệu cải thiện hơn; (ii) Chính phủ chủ động và có kinh nghiệm hơn trong kiểm soát, đối phó với dịch bệnh; (ii) Khu vực dịch vụ có cơ hội tăng trưởng cao hơn nếu trạng thái dịch bệnh ổn định được duy trì; (iii) Xuất khẩu đang trong xu hướng tăng nhanh, đi kèm với các điều kiện thuận lợi: hầu hết nền kinh tế đối tác lớn đặc biệt Mỹ, Trung Quốc và EU tiếp tục xu hướng cải thiện tăng trưởng, tăng mạnh khai thác các ưu đãi trong EVFTA. (iv) Đầu tư công tiếp tục được đẩy mạnh giải ngân và có điều kiện tăng mạnh giải ngân trong năm tới khi Chính phủ cho khởi công các dự án đầu tư công lớn. (v) Lãi suất ở mức thấp tiếp tục được duy trì. (vi) Chính sách giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đã bắt đầu có hiệu lực (từ 30/8/2020). Tuy nhiên, diễn biến thực tế còn phụ thuộc vào tình hình và khả năng kiểm soát dịch bệnh trên toàn cầu cũng như tại Việt Nam.
21. **Dài hạn hơn, lĩnh vực kinh doanh dựa trên nền tảng số có điều kiện để phát triển nhanh.** Các nhóm hàng hóa, dịch vụ được giao dịch qua mạng và các nền tảng số có sự tăng trưởng mạnh trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Riêng dịch vụ tài chính số, đặc biệt trong lĩnh vực ngân hàng, Việt Nam hiện có mức tăng trưởng ấn tượng nhất trong khu vực.

II. Lực cản tăng trưởng và sự thay đổi về tính chất, mức độ của một số xu hướng lớn trong 2021-2025

22. **Rủi ro kinh tế toàn cầu vẫn rất lớn. Khả năng tăng trưởng cao trong giai đoạn 2021-2025 của Việt Nam trở nên khó khăn hơn.** Diễn biến của COVID-

19 có thể còn phức tạp và khó lường ngay cả khi vaccine được cung cấp. Tác động của các chính sách kích thích kinh tế khá hạn chế do dư địa của các chính sách tài khóa và tiền tệ hiện nay ở các quốc gia phát triển đều đang hạn hẹp dần. Hệ quả của các gói kích thích khối lượng tiền lớn tung vào thị trường trong khi cơ hội kinh doanh chưa phục hồi có thể làm tăng nguy cơ bất ổn tài chính, vĩ mô toàn cầu. Nhiều quốc gia trên thế giới trong xu hướng “khủng hoảng chu kỳ”, “khủng hoảng cấu trúc” (như EU) trước khi đại dịch COVID-19 diễn ra. Kinh tế thế giới và các nước đối tác lớn dự báo khả năng phục hồi trở lại trạng thái trước khi đại dịch COVID-19 sẽ cần thời gian khoảng 2-4 năm tùy thuộc mức độ tác động.

23. Các rủi ro địa chính trị có xu hướng tăng lên thời kỳ hậu dịch COVID-19

(IMF, 10/2020). Trật tự chính trị có xu hướng dịch chuyển quyền lực từ Tây sang Đông, do hậu quả dịch COVID-19 để lại cho các nước phương Tây khá nặng nề, thậm chí là nguy cơ khủng hoảng nợ công. Căng thẳng thương mại giữa các quốc gia vẫn tiếp diễn và chuyển sang cuộc chiến về công nghệ. Bản đồ thương mại hai chiều giữa các quốc gia cũng có xu hướng thay đổi trong trung hạn. Sự kiện chuyển giao quyền lực tại Mỹ có ảnh hưởng nhất định tới cục diện kinh tế toàn cầu. Các dự báo trong trung hạn cho thấy suy thoái sẽ để lại những tổn thương trong các nền kinh tế và đòi hỏi những thay đổi về cấu trúc, tác động đến tiềm năng tăng trưởng. Các nhân tố này sẽ ảnh hưởng nhất định tới khả năng tăng trưởng của Việt Nam trong giai đoạn tới. Hiện tại, Việt Nam đang kiểm soát khá tốt tình hình dịch bệnh, song sự bất định của bối cảnh chung dẫn đến nhiều thách thức cho quá trình khắc phục hậu quả của khủng hoảng COVID-19. Kinh tế thế giới và các nước đối tác quan trọng chưa thực sự thoát khỏi khó khăn, quá trình phục hồi không vững chắc và chứa đựng nhiều rủi ro khiến triển vọng gia tăng xuất khẩu, thu hút đầu tư và quá trình phục hồi các chuỗi cung ứng đối với Việt Nam gặp nhiều khó khăn.

24. Cú hích từ dịch chuyển chuỗi giá trị và dòng FDI vào Việt Nam có thể không

như kỳ vọng. Các chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu và dòng chảy thương mại dịch chuyển mạnh, theo hướng đa dạng hơn sau đại dịch COVID-19. Các

GVC đang trong giai đoạn “tái định hình” dưới tác động của COVID-19, Việt Nam có cơ hội tham gia vào quá trình tái phân bổ các cơ sở sản xuất kinh doanh của các tập đoàn đa quốc gia. Tuy nhiên, cơ hội tham gia của Việt Nam không dễ dàng bởi tác động của số hóa, chủ nghĩa bảo hộ và năng lực hấp thụ FDI cũng như khả năng liên kết của FDI với SMEs trong nước.

25. Trong nội tại nền kinh tế, quá trình phục hồi tăng trưởng kinh tế 2021-2025

đổi mặt với một số thách thức: Tác động, hiệu quả của các chính sách kích thích kinh tế khá hạn chế, nhiều đối tượng khó khăn trong việc tiếp cận các gói hỗ trợ. Triển vọng đầu tư không đồng đều, đầu tư tư nhân vẫn yếu. “Sức khỏe” của doanh nghiệp không dễ dàng hồi phục ngay sau thời gian dài khó khăn. Sự chưa chắc chắn trong xu hướng phục hồi tăng trưởng của xuất khẩu, của các ngành kinh tế (các ngành dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ du lịch, lữ hành có thể chưa tăng trưởng trở lại trong năm 2021 nếu tình hình dịch bệnh còn diễn biến phức tạp). Sức ép lạm phát và bất ổn vĩ mô do rủi ro chính sách siêu nới lỏng tiền tệ, tài khóa từ bên ngoài và chính sách tiền tệ mở rộng trong nước. Độ bền vững NSNN bị đe dọa nếu chi NSNN ở mức cao.

26. Yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng trở nên cấp bách hơn.

Năm 2020, mặc dù kinh tế Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng dương, nhưng về cơ bản Việt Nam vẫn theo quán tính của mô hình kinh tế dựa vào sự gia tăng của các yếu tố đầu vào. Đặc biệt là khi chúng ta có nhiều chính sách để ứng phó với COVID-19 nhưng nguồn lực để có thể giải quyết vẫn rất khó khăn. Kích thích tăng trưởng kinh tế dựa trên gia tăng vốn đầu tư và lao động trình độ thấp không thể kéo dài quá lâu.

27. CMCN 4.0 và kinh tế số được dự báo phát triển nhanh hơn sau COVID-19

giúp Việt Nam đứng trước cơ hội đẩy nhanh quá trình tái cấu trúc nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tận dụng quá trình phát triển nhanh của CMCN 4.0 có thể tạo nền tảng để Việt Nam chuyển đổi nhanh hơn, từ mô hình tăng trưởng dựa vào tài nguyên, lao động chi phí thấp và thâm dụng vốn chuyển sang mô hình tăng trưởng dựa trên năng suất, chất lượng và hiệu quả, nhưng cũng đi kèm nhiều

thách thức có thể bị bỏ lại phía sau hoặc lệ thuộc nhiều hơn vào các nước giàu.

III. Dự báo các kịch bản tăng trưởng kinh tế trong trung hạn 2021-2025

28. Trên cơ sở đánh giá các yếu tố ảnh hưởng, dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2021 nhiều khả năng sẽ đạt mức cao trở lại, với 2 kịch bản chủ yếu:

Kịch bản cơ sở: tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam có thể đạt khoảng 6,17%, CPI trung bình khoảng 3,8%, diễn ra trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế thế giới hồi phục, khi đại dịch COVID-19 dần được khống chế. Ở kịch bản này, một số nền kinh tế lớn như Mỹ, EU, Nhật Bản sẽ từ mức tăng trưởng âm năm 2020 đạt mức tăng trưởng dương trở lại. Tăng trưởng của Mỹ giả định đạt 3-3,5%; kinh tế Trung Quốc phục hồi trở lại với giả định tăng trưởng ở mức 5%. Giá dầu giữ ở mức thấp, tương ứng năm 2020 là 45 USD/thùng. Trong nước, sản xuất dần phục hồi, đầu tư khu vực nhà nước tăng trưởng ở mức 7%. Đóng góp của khu vực FDI dự kiến tiếp tục được duy trì. Chính sách tiền tệ tiếp tục theo hướng linh hoạt, phù hợp, giúp ổn định kinh tế vĩ mô.

Kịch bản khả quan: Tăng trưởng GDP Việt Nam năm 2021 có thể đạt 6,72%, CPI trung bình khoảng 4,2%. Kịch bản diễn ra trong điều kiện kinh tế thế giới phục hồi nhanh hơn dự kiến. Kinh tế Mỹ tăng trưởng trên 3,5%. Kinh tế Trung Quốc có thể đạt mức tăng trưởng 6-8%. Các hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh trở lại quỹ đạo bình thường ngay trong năm 2021. Thêm vào đó, tận dụng được những lợi thế từ các hiệp định thương mại, luồng vốn đầu tư, hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước khởi sắc trở lại. Tăng trưởng đầu tư khu vực nhà nước đạt 8%. Các yếu tố khác không đổi so với kịch bản cơ sở.

29. Những năm tiếp theo của giai đoạn 2021-2025, kinh tế Việt Nam có thể chưa thể thực sự bứt phá, bởi nhiều khó khăn nội tại chưa được giải quyết dứt điểm, thậm chí có xu hướng trầm trọng hơn sau thời gian đại dịch COVID-

19. Trên cơ sở phân tích, đánh giá các yếu tố tác động và những điều chỉnh trong trung hạn 2021-2025, NCIF cập nhật dự báo tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2021-2025 sẽ theo hai kịch bản như sau:

Kịch bản cơ sở: Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt khoảng 6,3%/năm trong giai đoạn 2021-2025. Kịch bản này diễn ra với giả định các nguy cơ về dịch COVID-19 vẫn thường trực, những giải pháp trợ giúp nền kinh tế của Chính phủ mang lại hiệu quả ở mức vừa phải trong khi bối cảnh quốc tế vẫn trong tình trạng rủi ro, bất ổn kéo dài; kinh tế và thương mại tăng trưởng chậm.

Kịch bản khả quan: Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình 2021-2025 có thể đạt gần 6,8%/năm, nền kinh tế mặc dù có điều chỉnh giảm nhẹ sau mức tăng trưởng cao năm 2021, nhưng sau đó sẽ hồi phục ổn định.

Như vậy, kết quả dự báo tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2021-2025 theo phương án dự báo mới nhất (tháng 12/2020) cập nhật tác động của đại dịch COVID-19 và sự thay đổi của bối cảnh trong nước và quốc tế, đã giảm đáng kể so với các dự báo trước COVID-19 của NCIF (tháng 12/2019). GDP phương án điều chỉnh giảm khoảng 0,7 điểm % so với dự báo trước đây, trong đó, tăng trưởng giảm thấp hơn chủ yếu ở các lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

IV. Hàm ý chính sách

30. Trong ngắn hạn, khôi phục tăng trưởng, tập trung vào một số giải pháp sau

- a) Kiểm soát tốt tình hình dịch bệnh là điều kiện tiên quyết, mang tính cốt lõi để khôi phục kinh tế và giảm thiểu tổn thất do đại dịch gây ra.
- b) Tiếp tục các biện pháp hỗ trợ kinh tế và an sinh xã hội nhưng có tính đến bản chất, tác động cộng hưởng và chi phí thực thi chính sách cũng như thực tế triển khai chậm của các gói hỗ trợ. Quan trọng hơn, sớm triển khai các giải pháp kích thích kinh tế, hơn đơn thuần là hỗ trợ.
- c) Trong ngắn hạn, tiếp tục thúc đẩy triển khai các dự án đầu tư công. Trong

đó, tập trung cho các dự án lớn, dự án ưu tiên có khả năng lan tỏa lớn và các dự án “đầu tư không hồi tiếc”. Các hướng ưu tiên gồm: (1) các dự án lớn, quan trọng phát triển hạ tầng, giao thông trọng điểm, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là các dự án liên vùng. (2) Các dự án “không hồi tiếc” nhằm phòng, chống và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và thảm họa thiên nhiên. (3) Các dự án chuyển đổi số quốc gia.

- d) Tận dụng các cơ hội thị trường, đặc biệt là các cơ hội từ FTA nhằm đẩy mạnh xuất khẩu, nhất là các thị trường còn nhiều dư địa. RCEP có thể tạo ra những thay đổi lớn trong định hình chuỗi cung ứng, vì vậy cần sớm triển khai nghiên cứu sâu các cơ hội và thách thức từ hiệp định này.
- e) Nghiên cứu xây dựng các quy trình ứng phó một cách tự động cho các trường hợp khẩn cấp với các ngưỡng định tính và định lượng để có thể “kích hoạt”, triển khai ngay khi có khủng hoảng, đại dịch hay các thảm họa khác.
- f) Tập trung phát triển mạnh thị trường trong nước, thực hiện có hiệu quả các giải pháp kích thích tiêu dùng nội địa, tập trung kích cầu một số ngành, lĩnh vực như du lịch, bán lẻ, vận tải, lưu trú, ăn uống.
- g) Trong năm 2021 cần tận dụng cơ hội để tái cơ cấu một số lĩnh vực cốt lõi như du lịch, logistic, chuyển đổi số và thương mại điện tử, thương mại trong nước.

31. Dài hạn hơn: Tập trung vào một số vấn đề lớn

- a) Tiếp tục quá trình cải cách thể chế và cải thiện MTKD với vai trò là yếu tố cốt lõi và quan trọng nhất tạo động lực mới cho kinh tế nền tảng tăng trưởng.
- b) Đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng trên cơ sở tận dụng khoa học công nghệ và phát triển kinh tế số; cải thiện thị trường các yếu tố, đặc biệt là thị trường lao động.
- c) Hỗ trợ, đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số trong khu vực doanh nghiệp

thông qua các đột phá về chính sách. Tận dụng tối đa các cơ hội, các lợi ích bất kịp từ CMCN 4.0 để thúc đẩy phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và nâng cao năng suất lao động.

- d) Tận dụng các lợi thế và cơ hội từ việc tham gia FTA hệ mới, cơ hội từ các xu hướng kinh tế thế giới, đồng thời chủ động ứng phó với các ảnh hưởng tiêu cực bởi cạnh tranh thương mại và xung đột thương mại. Tăng mạnh đầu tư vào ngành công nghiệp phụ trợ để tận dụng cơ hội do CPTPP, EVFTA, các FTA khác mang lại, thu hút dòng FDI chất lượng cao và gia tăng hàm lượng nội địa trong chế biến, chế tạo.
- e) Tạo dựng nền tảng vững chắc cho phát triển thương mại điện tử, với ba yếu tố có tính chất quyết định: logistics, e-payment (thanh toán điện tử) và an ninh mạng.

Phần 3. DỊCH CHUYỂN CHUỖI

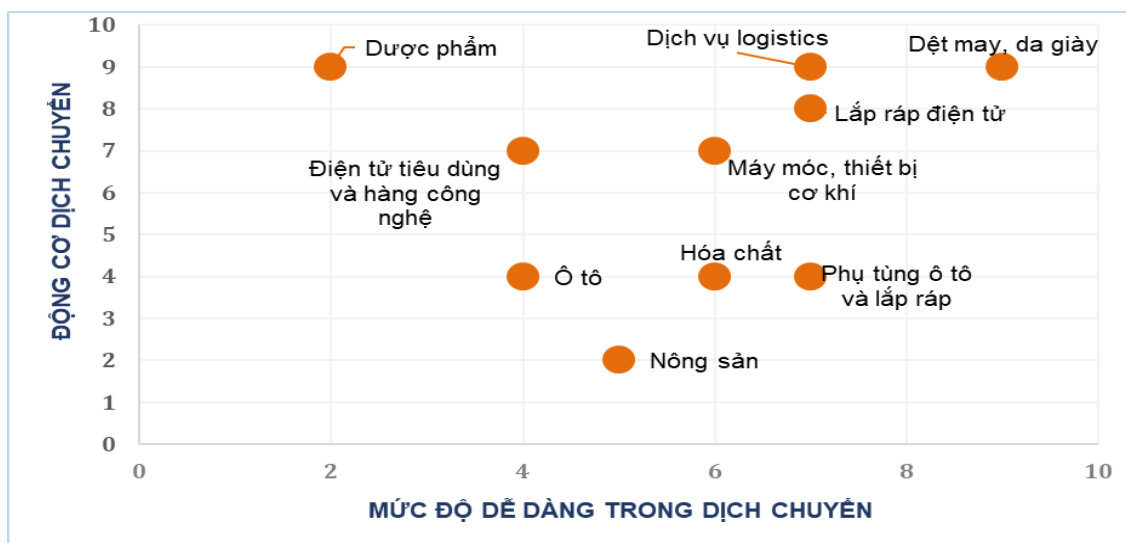
32. COVID-19 kích thích quá trình dịch chuyển nhanh hơn. Tiếp theo xu hướng trước đây (Trung Quốc + 1), xu hướng dịch chuyển ra khỏi Trung Quốc cũng được đẩy mạnh trong năm 2019 do tác động của Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, bao gồm cả dịch chuyển của các công ty công nghệ. COVID19 được coi là yếu tố kích thích quá trình này diễn ra nhanh hơn. Các xu hướng định hình chuỗi cung ứng có thể kể đến bốn xu hướng chính sách dịch gồm: (1) rút ngắn chuỗi (reshoring); (2) đa dạng chuỗi (diversification); (3) khu vực hóa chuỗi (regionalization); (3) nhân rộng chuỗi (replication). Tùy vào mỗi nhóm ngành cụ thể và mức độ tự động hóa, số hóa, các diễn biến chuỗi có thể khác nhau. Tuy nhiên dẫn đến ngụ ý quan trọng là dòng FDI toàn cầu gắn với dịch chuyển chuỗi có thể giảm xuống.

33. Mặc dù vậy, năm 2021, khi rủi ro từ COVID19 vẫn lớn, khả năng hiện thực hóa việc dịch chuyển này vẫn có thể chậm. Dịch chuyển chỉ có thể được đẩy mạnh khi trong giai đoạn 2021-2025, dịch Covid-19 được kiểm soát. Dựa vào phương pháp cho điểm và cách tiếp cận của Ben Aylor (2020), NICF xây dựng sơ đồ về khả năng dịch chuyển chuỗi cung ứng theo ngành gồm hai trục là

động cơ dịch chuyển (gồm giảm chi phí, tránh thuế, giảm rủi ro đứt gãy chuỗi cung ứng và chính sách khuyến khích dịch chuyển của các nước) và mức độ dễ dàng trong việc dịch chuyển (dựa trên các yếu tố như mức độ thâm dụng công nghệ và lao động của ngành; năng lực của các đối tác thay thế, chi phí của việc dịch chuyển và sự níu kéo của thị trường hiện tại).

34. **Những ngành có khả năng dịch chuyển lớn nhất** (góc trên bên phải) là dệt may, da giày, lắp ráp điện tử, máy móc thiết bị cơ khí và dịch vụ logistics. Những ngành có động cơ dịch chuyển lớn nhưng không dễ dàng dịch chuyển (góc trên bên trái) là dược phẩm, điện tử tiêu dùng và hàng công nghệ do khó tìm kiếm nguồn cung thay thế bên ngoài đáp ứng được yêu cầu về công nghệ, hạ tầng và trình độ nhân lực (đôi với xu hướng dịch chuyển hàng điện tử, công nghệ cao ra khỏi Trung Quốc).

Sơ đồ. Động cơ và mức độ dễ dàng dịch chuyển một số chuỗi



Nguồn: Tính toán của NCIF dựa trên phương pháp cho điểm.

35. **Yếu tố thuận lợi cho dịch chuyển chuỗi vào Việt Nam** đó là: sự thành công trong kiểm soát dịch bệnh; triển vọng tăng trưởng tốt; chi phí lao động thấp; các FTA thế hệ mới; vị trí gần Trung Quốc; sự gia tăng của tầng lớp trung lưu thúc đẩy tiêu dùng nội địa; sự sẵn có của các khu công nghiệp; cải thiện MTKD; cơ hội phát triển ngành công nghiệp phụ trợ nhờ NSLĐ tương đối cao

và số lượng doanh nghiệp đáng kể trong một số ngành đầu vào (sản xuất kim loại, cao su, sợi tổng hợp)

36. *Tuy nhiên, cũng có nhiều rào cản trong dịch chuyển*: trình độ công nghệ và lao động hạn chế, chi phí lao động hiện thấp nhưng có xu hướng tăng nhanh và không tương thích với mức tăng NSLĐ, cơ sở hạ tầng chưa phát triển..., do vậy khó thu hút những ngành đòi hỏi năng lực sản xuất, công nghệ, hạ tầng và nhân lực chất lượng cao. Về các rào cản vi mô: NSLĐ của các doanh nghiệp trong các ngành¹⁶ tương đối thấp. Do công nghiệp phụ trợ chưa phát triển, các hoạt động sản xuất tại Việt Nam chủ yếu là gia công, lắp ráp. Một số ít ngành cung cấp đầu vào có NSLĐ cao và xuất khẩu sang nhiều thị trường, nhưng chủ yếu do doanh nghiệp FDI sản xuất.

37. *Các ngành khác nhau cũng có mức độ sẵn sàng khác nhau trong việc đón đầu cơ hội mới từ xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng*

Ngành dệt may, da giày: chủ yếu là gia công và nhập khẩu nguyên liệu từ nước ngoài. Năng lực cung ứng của các doanh nghiệp thượng nguồn còn hạn chế trừ một số ngành sản xuất plastic và cao su tổng hợp) có năng suất cao hơn và có tiềm năng để phát triển.

Ngành điện tử: xuất khẩu lớn thứ 12 trên thế giới và thứ 3 trong khối ASEAN, tuy nhiên 95% thuộc về DN FDI và chủ yếu ở công đoạn gia công, lắp ráp. Phần lớn sản xuất sử dụng nguyên liệu nhập khẩu. Công nghiệp phụ trợ kém phát triển. NSLĐ ở mức trung bình.

Ngành sản xuất ô tô: Việt Nam có thể mạnh xuất khẩu một số linh kiện, phụ tùng (như dây dẫn điện cho ô tô, lốp xe) do các DN FDI sản xuất. NSLĐ của ngành lắp ráp ô tô tương đối cao. Các ngành thượng nguồn (kim loại đúc sẵn và sản xuất gang, sắt, thép) có năng suất lao động khá cao và số lượng DN lớn cho thấy Việt Nam có tiềm năng sản xuất nguyên liệu phục vụ cho sản xuất linh phụ kiện, mô đun cho lắp ráp sản phẩm cuối cùng.

Ngành logistics: có tốc độ tăng trưởng cao và nhiều tiềm năng phát triển nhờ

¹⁶ Tính theo VA/lao động

hệ thống cảng biển, vị trí địa lý thuận lợi. Tuy nhiên, đầu tư cho hạ tầng logistics của Việt Nam còn hạn chế, đặc biệt là các trung tâm logistics quốc tế kết nối Việt Nam với các nước, dẫn đến chi phí logistics còn cao và hạn chế khả năng cạnh tranh.

38. Một số đề xuất chính sách liên quan đến dịch chuyển chuỗi

- a) Phát triển khu công nghiệp đang bị hạn chế bởi giá đất tăng. Cần sớm hoàn thiện quy hoạch để tăng cung cho lĩnh vực này.
- b) Đã bắt đầu xuất hiện các điểm nghẽn về lao động kể cả lao động không có kỹ năng. Cần sớm cải thiện chính sách di cư, định cư, hộ khẩu. Thiếu hụt lao động quản lý và kỹ thuật cấp cao. Cần định hướng sớm một số cơ sở đào tạo về nhu cầu lao động cấp cao. Hệ thống đào tạo nghề chưa định hình việc dịch chuyển các kỹ năng nghề khi chuỗi cung ứng thay đổi.
- c) Chính sách miễn giảm thuế nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên vật liệu thúc đẩy sản xuất trong nước, nhưng không khuyến khích đầu tư vào công nghiệp hỗ trợ. Đây là một hạn chế để phát triển các ngành công nghiệp thượng nguồn ở trong nước.
- d) Chính sách tăng lương tối thiểu giúp cải thiện đời sống người lao động, nhưng chưa có các biện pháp phù hợp để tăng năng suất lao động lên tương ứng, làm giảm tính cạnh tranh của lực lượng lao động ở Việt Nam.